

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT



MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

2

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

4 – 23

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Chúng tôi cam đoan rằng:

- Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 226/2010/TT-BTC quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thanh Tùng

Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Hoa

Số: 331./BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Kính gửi: Quý vị cổ đông
Hội đồng Quản trị; Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán ASC đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6/2016 cho Công ty CP Chứng khoán Trí Việt được lập ngày 12 tháng 08 năm 2016 trình bày từ trang 03 đến trang 23.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo về kết quả công tác soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi cho rằng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 kèm theo xét trên các khía cạnh trọng yếu được lập và trình bày phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư 226/2010/TT – BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư 165/2012/TT – BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 226/2010/TT – BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC



Trần Thị Hạnh
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 0726-2013-133-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Thu Hương
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 1919-2013-133-1

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

| STT | Các chỉ tiêu | Thuyết minh | 30/06/2016 |
|-----|---|-------------|-----------------------|
| 1 | Tổng giá trị rủi ro thị trường | 4 | 10.982.633.155 |
| 2 | Tổng giá trị rủi ro thanh toán | 5 | 6.158.290.406 |
| 3 | Tổng giá trị rủi ro hoạt động | 6 | 7.000.000.000 |
| 4 | Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3) | | 24.140.923.561 |
| 5 | Vốn khả dụng | 7 | 87.198.799.970 |
| 6 | Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4) | | 361,21% |

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016



Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương. được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK - GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất là lần thứ 04 theo Quyết định số 359/UBCK-GPHĐKD ngày 19 tháng 10 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **96.000.000.000 đồng**.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc điều hành cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 và đến ngày lập Báo cáo bao gồm:

Hội đồng Quản trị :

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Phạm Thanh Tùng | Chủ tịch HĐQT – Người đại diện theo pháp luật |
| Ông Hán Công Khanh | Phó chủ tịch HĐQT |
| Ông Đỗ Thanh Hà | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thanh Duy | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đình Thành | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|--------------------|--------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thơm | Trưởng ban kiểm soát |
| Bà Tạ Thị Thu Thảo | Thành viên Ban Kiểm soát |
| Bà Mai Thị Thúy | Thành viên Ban Kiểm soát |

Ban Giám đốc điều hành và Kế toán trưởng

| | | |
|--------------------------|--------------------------|----------------------------|
| Ông Phạm Thanh Tùng | Quyền Tổng Giám đốc | |
| Bà Nguyễn Bích Vân | Giám đốc Điều hành | |
| Ông Phan Doãn Vinh | Giám đốc tài chính | |
| Ông Đào Thanh Tùng | Giám đốc quản trị rủi ro | |
| Bà Lại Thị Sen | Kế toán trưởng | Miễn nhiệm ngày 15/04/2016 |
| Bà Nguyễn Thị Phương Hoa | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 15/04/2016 |

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính như sau:

$$\text{Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} \times 100\%$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

Vốn khả dụng

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày. Vốn khả dụng được điều chỉnh tăng thêm hoặc giảm trừ theo hướng dẫn tại Điều 5. 6 của Thông tư 226 /2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính.

Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} * \text{Giá tài sản} * \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ, sau khi điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty không xác định giá trị rủi ro thị trường cho các chứng khoán, tài sản sau:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.

Giá tài sản

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá được quy định tại Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính như sau:

| STT | Loại tài sản | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường |
|---|--|--|
| Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ | | |
| 1. | Tiền (VND) | Số dư tài khoản tại ngày tính toán |
| 2. | Ngoại tệ | Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán |
| 3. | Tiền gửi kỳ hạn | Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán |
| 4. | Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu | Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán |

| Trái phiếu | | |
|------------|---|---|
| 5. | Trái phiếu niêm yết | <ul style="list-style-type: none">- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế;- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán. là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<ul style="list-style-type: none">+ Giá mua cộng lãi lũy kế;+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. bao gồm cả lãi lũy kế. Tức là: Max (Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ. bao gồm cả lãi lũy kế). |
| 6. | Trái phiếu không niêm yết | <p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn. cộng lãi lũy kế;+ Giá mua cộng lãi lũy kế;+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;+ Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. bao gồm cả lãi lũy kế. Tức là: Max (Giá yết (nếu có); Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ. bao gồm cả lãi lũy kế). |
| Cổ phiếu | | |
| 7. | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh | <ul style="list-style-type: none">- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán. là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<ul style="list-style-type: none">+ Giá trị sổ sách;+ Giá mua;+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ) |
| 8. | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội | <ul style="list-style-type: none">- Giá giao dịch bình quân của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán. là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<ul style="list-style-type: none">+ Giá trị sổ sách;+ Giá mua;+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: |

| | | Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ) |
|-----|--|--|
| STT | Loại tài sản | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường |
| 9. | Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom | <p>- Giá giao dịch bình quân của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</p> <p>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán. là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <p>+ Giá trị sổ sách;</p> <p>+ Giá mua;</p> <p>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</p> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p> |
| 10. | Cổ phiếu đã đăng ký. lưu ký nhưng chưa niêm yết. chưa đăng ký giao dịch | <p>- Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.</p> <p>- Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán. là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <p>+ Giá từ các báo giá;</p> <p>+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất;</p> <p>+ Giá trị sổ sách;</p> <p>+ Giá mua;</p> <p>+ Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</p> <p>Tức là:</p> <p>Max(Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán).</p> |
| 11. | Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch. hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch | <p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <p>+ Giá trị sổ sách;</p> <p>+ Mệnh giá;</p> <p>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</p> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p> |
| 12. | Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể. phá sản | 80% Giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. hoặc giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. |

| STT | Loại tài sản | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường |
|--|--|---|
| 13. | Cổ phần, phần vốn góp khác | Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua/giá trị vốn góp; + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max(Giá trị sổ sách; Giá mua/giá trị vốn góp; Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán). |
| Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán | | |
| 14. | Quỹ đóng đại chúng | - Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/1CCQ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán. |
| 15. | Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ | Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán |
| 16. | Các trường hợp khác | Theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán |
| Tài sản cố định | | |
| 17. | Quyền sử dụng đất | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn |
| 18. | Nhà cửa/ vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế |
| 19. | Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện... | Giá trị còn lại của tài sản |
| 20. | Các tài sản cố định khác | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn |

Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính về quy định chi tiêu an toàn tài chính được trình bày ở Thuyết minh số 4.

Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc có lãi cho vay của tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định rủi ro thị trường.

Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Nguyên tắc xác định rủi ro thanh toán trước thời hạn trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác;
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và các tài sản khác có tiềm ẩn rủi ro thanh toán.

Đối với các khoản phải thu quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng nói trên, giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được quy định tại Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính như sau:

| STT | Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|---|-------------------------|
| 1. | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; | 0% |
| 2. | Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán | 0.8% |

| STT | Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|--|-------------------------|
| 3. | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 3.2% |
| 4. | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 4.8% |
| 5. | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam | 6% |
| 6. | Các tổ chức, cá nhân khác | 8% |

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định tại Thông tư 226 như sau:

| STT | Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | Hệ số rủi ro |
|-----|---|--------------|
| 1. | 0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 16% |
| 2. | 16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32% |
| 3. | 31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48% |
| 4. | Từ 60 ngày trở đi | 100% |

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n theo thỏa thuận của hai bên).

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại

| STT | Loại hình giao dịch | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán |
|-----|---|---|
| 1. | Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm | Toàn bộ giá trị khoản cho vay |
| 2. | Cho vay chứng khoán | Max {Giá trị thị trường của hợp đồng – Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có).0} |
| 3. | Vay chứng khoán | Max {Giá trị tài sản đảm bảo – Giá trị thị trường của hợp đồng.0} |
| 4. | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại | Max {Giá trị hợp đồng tính theo giá mua – Giá trị thị trường của hợp đồng * (1- hệ số rủi ro thị trường).0} |

| STT | Loại hình giao dịch | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán |
|-----|--|--|
| 5. | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại | $\text{Max} \{ \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} * (1 - \text{hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán} . 0 \}$ |
| 6. | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | $\text{Max} \{ \text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)} . 0 \}$ |

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí;
Trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán

| STT | Thời gian | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro |
|--|---|---|
| A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong hoạt động môi giới) | | |
| 1. | Trước thời hạn nhận thanh toán | |
| 2. | Sau thời hạn nhận thanh toán | Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch) (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch) |
| B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán) | | |
| 1. | Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | |
| 2. | Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch) (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch) |

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết; hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n theo thỏa thuận của hai bên)

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán đối với các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn: là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;

b) Tổ chức kinh doanh chứng khoán có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản bảo đảm được giảm trừ được xác định như sau:

*Giá trị tài sản bảo đảm = Khối lượng tài sản * Giá tài sản * (1 - Hệ số rủi ro thị trường)*

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc quy định của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở Thuyết minh số 3.

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở Thuyết minh số 4.

Giảm trừ giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- a) Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu;
- b) Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu;
- c) Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khác quan khác. Rủi ro hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Giá trị rủi ro hoạt động

Chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- a) Chi phí khấu hao;
- b) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn;
- c) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn;
- d) Dự phòng phải thu khó đòi.

IV - THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TRÊN BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

1. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Đơn vị tính: VND

| Các hạng mục đầu tư | Hệ số rủi ro (1) | Quy mô rủi ro (2) | Giá trị rủi ro (3) = (1) x (2) |
|--|---------------------|----------------------|-----------------------------------|
| A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ | | 69.184.037.727 | - |
| 1. Tiền mặt (VND) | 0% | | |
| 2. Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn | 0% | | |
| 3. Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi | 0% | | |
| II. Trái phiếu Chính phủ | | | |
| 4. Trái phiếu Chính phủ không trả lãi | 0% | | |
| 5. Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định phiếu | | | |
| 5.1 Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này. Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD | 3% | | |
| 5.2.1 Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm | 3% | | |
| 5.2.2 Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm | 4% | | |
| 5.2.3 Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên | 5% | | |
| III. Trái phiếu doanh nghiệp | | | |
| 6.1 Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 8% | | |

| | | | |
|--|-----|-------------------|------------------|
| 6.2 Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm. kể cả trái phiếu chuyển đổi | 15% | | |
| 6.3 Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên. kể cả trái phiếu chuyển đổi | 20% | | |
| 7.1 Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm. kể cả trái phiếu chuyển đổi | 25% | | |
| 7.2 Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm. kể cả trái phiếu chuyển đổi | 30% | | |
| 7.3 Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên. kể cả trái phiếu chuyển đổi | 40% | | |
| IV. Cổ phiếu | | 16.124.500 | 2.367.055 |
| 8. Cổ phiếu phổ thông. cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở | 10% | 2.591.900 | 259.190 |
| 9. Cổ phiếu phổ thông. cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội | 15% | 11.973.100 | 1.795.965 |
| 10. Cổ phiếu phổ thông. cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết. đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom | 20% | 1.559.500 | 311.900 |
| 11. Cổ phiếu phổ thông. cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký. nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30% | | |
| 12. Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác | 50% | | |
| V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán | | | |
| 13. Quỹ đại chúng bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng | | | |
| 14. Quỹ thành viên. công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ | | | |
| VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch | | | 266.100 |
| 15. Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch | 40% | | |

| | | | |
|---|-----|----------------|-----------------------|
| 16. Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch | 50% | 532.200 | 266.100 |
| VII. Các tài sản khác | | | 9.760.000.000 |
| 17. Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác | 80% | 12.200.000.000 | 9.760.000.000 |
| 18. Các tài sản đầu tư khác | | | |
| VIII. Rủi ro tăng thêm | | | |
| Công ty CP kinh doanh Hòa Bình | 10% | 12.200.000.000 | 1.220.000.000 |
| A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII) | | | 10.982.633.155 |

2. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

Đơn vị tính: VND

| Loại hình giao dịch | Giá trị rủi ro | | | | | | Tổng giá trị rủi ro |
|--|---|-----|-----|-------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | |
| I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán | | | | | | | |
| 1 Tiền gửi kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm | - | - | - | - | - | 1.694.679.388 | 1.694.679.388 |
| 2 Cho vay chứng khoán | | | | | | | |
| 3 Vay chứng khoán | | | | | | | |
| 4 Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại | | | | | | | - |
| 5 Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại | | | | | | | - |
| 6 Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |
| 7 Các khoản phải thu, phải thu khác | | | | | | | - |
| II Rủi ro quá thời hạn thanh toán | | | | | | | |
| Thời gian quá hạn | | | | HSRR | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro | |
| 1 | 0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | | | 16% | | | |
| 2 | 16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | | | 32% | | | |
| 3 | 31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | | | 48% | | | |
| 4 | Từ 60 ngày trở đi | | | 100% | 4.463.611.018 | 4.463.611.018 | |
| TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN | | | | | | | 6.158.290.406 |

3. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

RỦI RO HOẠT ĐỘNG

| | Giá trị |
|--|-----------------------|
| I. Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng | 18.250.817.064 |
| II. Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí | 4.863.141.483 |
| 1. Chi phí khấu hao | 662.978.022 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn | (1.270.807) |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn | |
| 4. Dự phòng phải thu khó đòi | 4.201.434.268 |
| III. Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II) | 13.387.675.582 |
| IV. 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III) | 3.346.918.895 |
| V. 20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 7.000.000.000 |
| C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV. V}) | 7.000.000.000 |

4. VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: VND

| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|-----------|---|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| | Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 | | | |
| A | Nguồn vốn | | | |
| 1 | Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | 96.000.000.000 | - | - |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | - | - | - |
| 3 | Cổ phiếu quỹ | - | - | - |
| 4 | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | - | - | - |
| 5 | Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - |
| 6 | Quỹ dự phòng tài chính | - | - | - |
| 7 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - |
| 8 | Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật (i) | (559.247.069) | - | - |
| 9 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi) | - | - | - |
| 10 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - |
| 11 | Lợi ích của cổ đông thiểu số | - | - | - |
| 12 | Các khoản nợ có thể chuyển đổi | - | - | - |
| 13 | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính | - | 51.148.287 | 472.069 |
| | Cộng | 95.440.752.931 | 51.148.287 | 472.069 |
| 1A | Tổng | | | 95.390.076.713 |

(i): Lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập dự phòng:

| | |
|-----------------------------------|----------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối | (5.080.828.017) |
| Cộng số dư các khoản DF | 4.521.580.948 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 57.969.930 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | - |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 4.463.611.018 |
| Tổng | (559.247.069) |

| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | Khoản tăng thêm |
|-----------|---|--------------|----------------|-----------------|
| | | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | |
| B | Tài sản ngắn hạn | | | |
| <i>I</i> | <i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | | | |
| <i>I</i> | <i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i> | | 532.200 | - |
| 1 | Đầu tư ngắn hạn | | | |
| | <i>Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8</i> | | | |
| | <i>Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5</i> | | 532.200 | - |
| 2 | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | | | |
| | | | 683.991.939 | - |
| <i>II</i> | <i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i> | | | |
| 1 | Phải thu của khách hàng | | | |
| | <i>Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống</i> | | | |
| | <i>Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i> | | 411.456.130 | |
| 2 | Trả trước cho người bán | | 272.535.809 | - |
| 3 | Phải thu nội bộ ngắn hạn | | | - |
| | <i>Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống</i> | | | - |
| | <i>Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i> | | | - |
| 4 | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | | | - |
| | <i>Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống</i> | | | - |
| | <i>Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i> | | | - |

| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|------------|---|--------------|----------------------|-----------------|
| | | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| 5 | Các khoản phải thu khác <i>Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống</i> <i>Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i> | | | - |
| 6 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | | - |
| IV | Hàng tồn kho | | | - |
| III | Tài sản ngắn hạn khác | | 4.543.688.217 | |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 277.701.735 | - |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | | | - |
| 3 | Thuế và các khoản phải thu nhà nước | | | - |
| 4 | Tài sản ngắn hạn khác | | | - |
| 4.1 | Tạm ứng <i>Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống</i> <i>Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày</i> | | 4.175.442.612 | - |
| 2 | Phải thu khác. tài sản ngắn hạn khác | | 90.543.870 | - |
| 1B | Tổng | | 5.228.212.356 | - |

| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|------------|--|-----------------------|----------------|-----------------|
| | | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| C | Tài sản dài hạn | | | |
| I | Các khoản phải thu dài hạn | | | |
| 1 | Phải thu dài hạn của khách hàng <i>Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i> | | | |
| 2 | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | | | |
| 3 | Phải thu dài hạn nội bộ <i>Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i> | | | |
| 4 | Phải thu dài hạn khác <i>Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i> | | | |
| 1.5 | DP phải thu dài hạn khó đòi (*) | | | |
| I | Tài sản cố định | - | 996.259.847 | - |
| II | Bất động sản đầu tư | | | |
| III | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | | |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | | | |
| 2 | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | | |
| 3 | Đầu tư chứng khoán dài hạn <i>Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 5</i> | | | |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | | | |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | | | |
| IV | Tài sản dài hạn khác | - | 1.966.804.540 | - |
| | <i>Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5</i> | | | |
| 1C | Tổng | - | 2.963.064.387 | - |
| | VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C | 87.198.799.970 | | |

MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG BÁO CÁO

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính và chỉ được sử dụng để nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016



Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Hoa